

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
**V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:*** Ông Đỗ Khắc Dương

***Thư ký phiên họp:*** Bà Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên họp:*** Bà Trần Thị Minh Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 517/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

***- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:***

1/ Bà Bùi Thị H, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: đường T, khu phố A, phường Q, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: đường số C, khu phố A, phường Q, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông Võ Thế D, sinh năm 1989. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã S, huyện A, tỉnh Nghệ An.

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:**

***Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và tại bản tự khai, các đương sự cùng trình bày như sau:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Thế D và bà Bùi Thị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số 01/2015 ngày 27/02/2015 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện A, tỉnh Nghệ An.

Trong thời gian chung sống, ông D và bà H đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, lối sống và cách ứng xử, vợ chồng không hòa hợp, không có sự quan tâm chia sẻ. Cuộc sống chung của vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc, ông bà đã cố gắng khắc phục và tự hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay cả hai nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung

không có hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được nên ông bà cùng thuận tình ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi người.

Về con chung: Ông D và bà H có 01 con chung tên Võ Văn A, sinh ngày 01/3/2016. Hiện con đang sống với ông D, ông bà thỏa thuận giao con chung cho ông D trực tiếp nuôi sau khi ly hôn. Về cấp dưỡng, ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông D và bà H tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông D và bà H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết việc dân sự của Thẩm phán, Thư ký phiên họp đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết việc dân sự đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến thời điểm mở phiên họp, đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu của các đương sự là có căn cứ nên đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của đương sự, các đương sự phải chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự tại đơn yêu cầu và tại bản tự khai; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân Quận 7 nhận định:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ông Võ Thế D và bà Bùi Thị H yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con khi ly hôn; Bà H có nơi cư trú tại Quận 7 nên việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông D và bà H có đơn đề nghị được vắng mặt trong phiên họp. Do đó, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của công nhận thuận tình ly hôn của các đương sự, Tòa án nhận định:

[6] - Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Thế D và bà Bùi Thị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số 01/2015 ngày 27/02/2015 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện A, tỉnh Nghệ An là đúng với quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay ông D và bà H yêu

cầu Tòa án giải quyết việc công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Theo ông D và bà H cùng trình bày thì trong thời gian chung sống, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, lối sống và cách ứng xử, vợ chồng không hòa hợp, không có sự quan tâm chia sẻ. Cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc, ông bà đã cố gắng khắc phục và tự hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được. Nay cả hai nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được nên ông bà cùng thuận tình ly hôn. Xét thấy, ông D và bà H đã thật sự tự nguyện ly hôn nên cần công nhận thuận tình ly hôn giữa ông D và bà H theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[8] - Về con chung: Ông D và bà H xác nhận có 01 con chung tên Võ Văn A, sinh ngày 01/3/2016. Hiện con đang sống với ông D, ông bà thỏa thuận giao con cho ông D trực tiếp nuôi sau khi ly hôn. Xét thấy ông D và bà H đã thỏa thuận việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của con nên cần ghi nhận và giao con chung cho ông D trực tiếp nuôi sau khi ly hôn.

[9] Về cấp dưỡng: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[10] - Về tài sản chung: Ông D và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[11] - Về nợ chung: Ông D và bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[12] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông D và bà H phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 367, Điều 371, Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 55, Điều 57, Điều 58, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Võ Thế D và bà Bùi Thị H:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Võ Thế D và bà Bùi Thị H.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số 01/2015 ngày 27/02/2015 của Ủy ban nhân dân xã S, huyện A, tỉnh Nghệ An)

- Về con chung: Giao 01 con chung tên Võ Văn A, sinh ngày 01/3/2016 cho ông Võ Thế D trực tiếp nuôi sau khi ly hôn.

Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền, lợi ích hợp pháp của con, sau khi ly hôn các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về cấp dưỡng: Ông D và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông D và bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông D và bà H xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, ông D và bà H mỗi người phải chịu 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng lệ phí Tòa án số AA/2021/0013805 ngày 23/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy ông D và bà H đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Ông Võ Thế D và bà Bùi Thị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định được tổng đạt hợp lệ; Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Ủy ban nhân dân xã S, huyện A, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ việc dân sự. (TK Đức)

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**

**Đỗ Khắc Dương**

***Nơi nhận:***

- Ghi theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 370 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22-VDS:**

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm, ô thứ ba ghi ký hiệu loại quyết định (ví dụ: “Số: 20/2018/QĐST-KDTM”).
- (3) Ghi loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
- (4) Nếu việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì không cần ghi nội dung này.
- (5) Ghi họ tên, chức danh của Thư ký phiên họp.
- (6) Ghi địa điểm diễn ra phiên họp (ví dụ: trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định).
- (7) Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm thụ lý việc dân sự và loại việc dân sự mà Tòa án thụ lý giải quyết.
- (8) Nếu người yêu cầu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(9) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu; nếu là người đại diện theo pháp luật thì ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với người yêu cầu; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi chú trong ngoặc đơn “văn bản ủy quyền ngày ... tháng ... năm ....”

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, trú tại..... là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng Tân Phước Thịnh).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B, trú tại .....là người đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu (Văn bản ủy quyền ngày..... tháng.... năm....).

(10) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu và ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều người yêu cầu thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người yêu cầu nào.

(11) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (8).

(12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (9).

(13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (10).

(14) Ghi họ tên và địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người làm chứng.

(15) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người phiên dịch; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(16) Ghi họ tên và địa chỉ nơi làm việc của người giám định; nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ nơi cư trú.

(17) Ghi rõ những nội dung mà người yêu cầu yêu cầu Tòa án giải quyết.

(18) Ghi nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(19) Ghi rõ điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự và pháp luật liên quan để ra quyết định.

(20) Ghi các quyết định của Tòa án về giải quyết việc dân sự.

(21) Ghi rõ những người phải nộp lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự và mức lệ phí mỗi người phải nộp; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn, giảm) lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

(22) Ghi quyết định của Tòa án về quyền kháng cáo, kháng nghị của đương sự và Viện kiểm sát.

(23) Chỉ ghi quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự đối với những quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 Bộ luật Tố tụng dân sự.

(24) Trường hợp việc dân sự do một Thẩm phán giải quyết thì ghi:

**“THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)”